



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286
www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn

Số : 427/2014/CV-TCLĐ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Công ty **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**
- Trụ sở chính **80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**
- Điện thoại **511 – 3822057**
- Fax **511 – 3810286**
- Người thực hiện công bố thông tin **Ông Nguyễn Đăng Sâm**
- Địa chỉ **80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**
- Điện thoại **0913401838 / 511-3821626 / 511-3821843**
- Fax **511 – 3810286**
- Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Yêu cầu
 Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố **Báo cáo Tài chính Quý 2/2014 (Gửi kèm Công bố Thông tin này).**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Sâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
(VIETRANSTIMEX)**

Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng - Phường Hải Châu 1 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

Điện thoại: 05113-822 318 / 822 475 Fax: 05113- 810 286

http://www.vietranstimex.com.vn E-mail: vtdpt.tckt@vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II - Năm 2014

Tháng 07 - Năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.019.573.420	208.600.121.176
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.782.891.169	15.812.843.810
1 Tiền	111		12.782.891.169	15.812.843.810
2 Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.890.980.544	126.145.890.442
1 Phải thu khách hàng	131		119.187.447.860	126.216.415.534
2 Trả trước cho người bán	132		3.023.357.263	2.842.612.658
3 Các khoản phải thu khác	135	6	1.841.760.477	3.084.009.218
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.161.585.056)	(5.997.146.968)
IV Hàng tồn kho	140		56.284.483.866	42.995.586.399
1 Hàng tồn kho	141	7	56.347.463.562	43.107.310.579
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.979.696)	(111.724.180)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		31.061.217.841	23.645.800.525
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.123.457.652	2.244.607.037
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	66.841.167
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1.777.684	608.692.462
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	10	28.935.982.505	20.725.659.859
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.403.573.916	299.842.170.332
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		260.137.067.026	286.486.174.470
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	177.137.554.666	194.603.683.020
- Nguyên giá	222		458.579.564.946	456.958.995.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.442.010.280)	(262.355.312.360)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	19.912.207.830	21.441.225.238
- Nguyên giá	225		25.653.998.182	25.653.998.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.741.790.352)	(4.212.772.944)
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	61.599.897.815	65.537.767.975
- Nguyên giá	228		66.371.778.963	69.692.115.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.771.881.148)	(4.154.347.342)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.487.406.715	4.903.498.237
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	816.000.000	816.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		11.450.506.890	12.539.995.862
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	8.922.111.955	10.207.469.099
2 Tài sản dài hạn khác	268	17	2.528.394.935	2.332.526.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		491.423.147.336	508.442.291.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		259.499.480.036	278.680.785.145
I Nợ ngắn hạn	310		192.315.201.101	192.552.792.222
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	18	111.680.407.617	111.088.050.103
2 Phải trả người bán	312		36.660.016.397	29.460.525.358
3 Người mua trả tiền trước	313		4.852.951.541	7.819.644.072
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	5.411.467.099	4.129.806.889
5 Phải trả người lao động	315		4.544.761.469	4.244.518.727
6 Chi phí phải trả	316	20	4.173.939.450	6.419.697.094
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	25.331.673.213	29.358.574.780
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(340.015.685)	31.975.199
II Nợ dài hạn	330		67.184.278.935	86.127.992.923
1 Vay và nợ dài hạn	334	22	56.964.262.725	73.841.462.522
2 Doanh thu chưa thực hiện	338		10.220.016.210	12.286.530.401
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.923.667.300	229.761.506.363
I Vốn chủ sở hữu	410	23	231.923.667.300	229.761.506.363
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		718.000.000	718.000.000
4 Quỹ dự phòng tài chính	418		932.742.488	932.742.488
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.292.646.599	3.130.485.662
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		491.423.147.336	508.442.291.508

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
- USD	122.469,69	33.054,25
- EURO	855,48	1.558,38

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Sâm

Bùi Thị Ngọc Hà

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

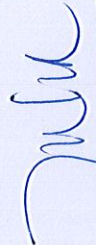
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II - Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN


Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	135.517.150.407	88.576.867.921	199.162.765.088	154.964.954.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.517.150.407	88.576.867.921	199.162.765.088	154.964.954.603
4. Giá vốn hàng bán	11	25	119.132.487.035	72.215.110.575	172.225.233.016	130.505.197.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.384.663.372	16.361.757.346	26.937.532.072	24.459.757.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	178.677.652	107.764.961	213.860.667	226.826.143
7. Chi phí tài chính	22	27	6.414.563.866	10.259.636.004	10.736.916.401	12.282.465.523
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.342.720.559	6.302.046.355	10.627.844.476	11.992.849.872
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.699.349.514	10.039.402.044	17.830.741.837	17.026.504.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.550.572.356)	(3.829.515.741)	(1.416.265.499)	(4.622.386.629)
11. Thu nhập khác	31	28	9.926.499.638	9.236.236.836	9.992.150.259	10.411.772.404
12. Chi phí khác	32	29	5.374.908.002	4.084.257.706	5.439.422.849	4.184.966.797
13. Lợi nhuận khác	40		4.551.591.636	5.151.979.130	4.552.727.410	6.226.805.607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.001.019.280	1.322.463.389	3.136.461.911	1.604.418.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	974.300.974	957.878.445	974.300.974	1.028.367.342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.026.718.306	364.584.944	2.162.160.937	576.051.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	97	17	103	27

Kế toán trưởng


Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu


Hoàng Thị Thanh Huyền



Nguyễn Đăng Sâm
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II - Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	3.136.461.911	1.604.418.978
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	21.444.651.833	23.053.173.764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(142.406.490)	(2.857.734.972)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.482.987.430)	(5.609.748.094)
- Chi phí lãi vay	06	10.627.844.476	11.992.849.872
3 Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	30.699.257.904	28.665.923.636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	628.954.887	14.746.514.056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.240.152.983)	(14.879.704.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.297.123.993)	(1.378.470.952)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.406.506.529	4.487.006.867
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.207.269.578)	(12.091.902.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.115.303.540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.959.116	244.465.944
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(591.418.172)	(825.056.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.405.713.710	17.853.471.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(639.619.091)	(1.100.879.747)
2. Tiền thu từ TLÝ, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	9.424.090.909	10.013.615.091
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	60.035.916
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.324.970	102.183.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.839.796.788	9.074.954.348
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.833.166.451	83.152.159.091
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.899.785.484)	(107.927.120.705)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.218.223.250)	(2.207.206.625)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.561.475)	(2.224.337.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.300.403.758)	(29.206.505.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.054.893.260)	(2.278.079.882)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	15.812.843.810	20.648.307.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	24.940.619	30.710.980
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.782.891.169	18.400.938.541



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế. Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh dịch vụ logistic. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.716.902.100	1.030.221.745
Tiền gửi ngân hàng	9.065.989.069	14.782.622.065
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	13.782.891.169	15.812.843.810

6. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	287.676	1.266.006
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.006.757	8.056.397
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	154.000.000	198.000.000
Chi hộ chủ hàng	1.389.508.060	2.491.918.733
Phải thu khác	295.957.984	384.768.082
Cộng	1.841.760.477	3.084.009.218

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.877.723.703	9.587.824.894
Công cụ, dụng cụ	4.558.092	9.798.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.203.418.090	33.103.208.727
Hàng hóa	261.763.677	406.478.958
Cộng	56.347.463.562	43.107.310.579

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	518.586.428	608.233.261
Chi phí thuê mặt bằng	-	131.668.135
Chi phí phần mềm	29.217.646	23.766.900
Chi phí công cụ dụng cụ	585.804.758	582.681.601
Chi phí trả trước khác	989.848.820	898.257.140
Cộng	2.123.457.652	2.244.607.037

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNDN nộp thừa	200.501	382.197.963
Thuế TNCN nộp thừa	1.577.183	226.494.499
Cộng	1.777.684	608.692.462

10. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	28.881.434.950	20.687.712.304
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.547.555	37.947.555
Cộng	28.935.982.505	20.725.659.859

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	35.751.434.495	25.800.822.233	394.230.012.367	1.176.726.285	456.958.995.380
Mua sắm trong kỳ	1.673.312.475	251.000.000	-	-	1.924.312.475
Thanh lý, nhượng bán	303.742.909	-	-	-	303.742.909
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	37.121.004.061	26.051.822.233	394.230.012.367	1.176.726.285	458.579.564.946
Khấu hao					
Số đầu năm	13.644.168.852	17.690.078.257	230.117.780.962	903.284.289	262.355.312.360
Khấu hao trong kỳ	1.157.138.514	1.089.036.464	17.002.405.489	49.520.152	19.298.100.619
Thanh lý, nhượng bán	211.402.699	-	-	-	211.402.699
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.589.904.667	18.779.114.721	247.120.186.451	952.804.441	281.442.010.280
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.107.265.643	8.110.743.976	164.112.231.405	273.441.996	194.603.683.020
Số cuối kỳ	22.531.099.394	7.272.707.512	147.109.825.916	223.921.844	177.137.554.666

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	25.653.998.182	25.653.998.182
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	25.653.998.182	25.653.998.182
Khấu hao		
Số đầu năm	4.212.772.944	4.212.772.944
Khấu hao trong kỳ	1.529.017.408	1.529.017.408
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	5.741.790.352	5.741.790.352
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	21.441.225.238	21.441.225.238
Số cuối kỳ	19.912.207.830	19.912.207.830

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	68.258.646.981	1.433.468.336	69.692.115.317
Mua sắm trong kỳ	1.757.829.046	-	1.757.829.046
Thanh lý, nhượng bán	5.078.165.400	-	5.078.165.400
Số cuối kỳ	64.938.310.627	1.433.468.336	66.371.778.963
Khấu hao			
Số đầu năm	3.505.093.098	649.254.244	4.154.347.342
Khấu hao trong kỳ	534.749.520	82.784.286	617.533.806
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	4.039.842.618	732.038.530	4.771.881.148
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.753.553.883	784.214.092	65.537.767.975
Số cuối kỳ	60.898.468.009	701.429.806	61.599.897.815

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà làm việc tại Quảng Bình	-	3.429.727.885
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ, Vũng Thùng	1.177.543.624	1.177.543.624
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	-
Mở rộng trụ sở làm việc 80 - 82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Cộng	1.487.406.715	4.903.498.237

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Cộng	816.000.000	816.000.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	640.343.854	651.008.896
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.677.538.610	4.761.200.582
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	58.900.183	98.314.897
Chi phí bảo hiểm	100.414.154	121.189.490
Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Dung Quất	2.810.489.705	2.845.187.111
Lợi thế kinh doanh	1.634.425.449	1.730.568.123
Cộng	8.922.111.955	10.207.469.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.528.394.935	2.332.526.763
Cộng	2.528.394.935	2.332.526.763

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	74.496.360.451	68.944.424.281
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	49.329.913.579	45.000.336.131
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	22.704.297.387	20.509.475.750
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	3.130.752.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN TP HCM	2.158.289.485	-
- Vay khác	303.860.000	303.860.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.184.047.166	42.143.625.822
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	7.631.623.500	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	18.081.617.326	20.355.252.842
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	4.645.000.000	5.408.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	1.209.267.840	2.418.535.680
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	1.180.092.000	1.180.092.000
- Công ty CTTC TNHH ITV NH ĐT & PT VN, CN ĐN	968.000.000	968.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	3.468.446.500	3.468.446.500
Cộng	111.680.407.617	111.088.050.103

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

19.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.597.823.448	4.094.441.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.303.512	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.758.117	685.818
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	200.000.000	32.097.141
Các loại thuế khác	2.582.022	2.582.022
Cộng	5.411.467.099	4.129.806.889

19.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.094.441.908	5.922.801.276	1.453.166.545	7.889.104.287	7.385.722.747	4.597.823.448
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	65.852.835	65.852.835	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	22.918.956	22.918.956	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	974.300.974	-	974.300.974	-	592.103.011
5. Thuế thu nhập cá nhân	(225.808.681)	296.794.183	57.477.651	422.331.988	179.342.373	17.180.934
6. Tiền thuê đất	32.097.141	629.471.004	461.568.145	629.471.004	461.568.145	200.000.000
7. Các loại thuế khác	2.582.022	3.793.934	3.793.934	14.384.659	14.384.659	2.582.022
Cộng	3.521.114.427	7.839.272.240	2.410.854.369	10.030.475.572	8.141.900.584	5.409.689.415

20. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	1.794.056.137	388.530.504
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	2.057.858.313	5.087.996.837
Chi phí trích trước khác	322.025.000	943.169.753
Cộng	4.173.939.450	6.419.697.094

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	285.636.824	401.750.544
Phải trả về cổ phần hóa	16.568.776.675	16.568.776.675
Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	493.000.000	461.000.000
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	6.454.576.113	6.470.137.588
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	456.385.519	4.048.867.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.298.082	592.042.931
Cộng	25.331.673.213	29.358.574.780

22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	50.862.993.350	65.521.969.897
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	12.205.373.500	16.378.022.900
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	37.614.013.850	45.569.294.997
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	643.505.000	1.941.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	400.101.000	1.633.652.000
Nợ dài hạn	6.101.269.375	8.319.492.625
- Công ty CTTC TNHH ITV NH ĐT & PT VN, CN Đà Nẵng	726.000.000	1.210.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	5.375.269.375	7.109.492.625
Cộng	56.964.262.725	73.841.462.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đã ký các hợp đồng sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư 2 Rơ moóc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0. Thời hạn vay của hợp đồng là 93 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 2,8%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011 đầu tư 36 trục rơmooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục rơmooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3. Thời hạn vay là 75 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm EUR kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 6,4%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTD/TDH-DN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

d) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực – Chi nhánh tại Đà Nẵng (EVNFC) theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 22/04/2011 đầu hệ thống bom ballast. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại (VCB, BIDV, Vietinbank, Argibank) + Phí 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐTD-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 14 tháng 11 năm 2011 xây dựng “Nhà kho nông sản khô và gara ô tô tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi sau của 04 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank) + biên độ tối thiểu 5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

e) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDH/CFC-VIETANSTIMEX ngày 29/10/2009 để đầu tư 36 trục rơmooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay bằng VND = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

f) Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 03/2011/HĐCTTC ngày 08/02/2011 thuê xe tải cầu. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê = lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả cuối kỳ do Công ty CTTC TNHH MTV – Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam công bố trong từng thời kỳ (+) với 5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng 01 lần (theo Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 03/03/2011/PL-HĐCTTC ngày 01/08/2012).

g) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo 2 Hợp đồng cho thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.09.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 30/09/2012 thuê 03 cần cẩu và 05 rơ moóc. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian thuê thực tế (theo định kỳ thay đổi lãi suất), kể cả thời gian vượt quá thời hạn thuê nếu bên thuê không trả nợ đúng hạn. Lãi suất cho thuê được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng/giảm dự trữ bắt buộc, cứ mỗi mức tăng/giảm 1% lãi suất cho thuê tài chính sẽ tăng/giảm X%. Trong đó: X được xác định căn cứ vào mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau: tương ứng với mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc 1%, X sẽ tăng hoặc giảm (so với mức lãi suất áp dụng trước thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng hoặc giảm dự trữ bắt buộc) là 0,144%.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.12.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 25/12/2012 thuê 03 xe cần cẩu. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian thuê thực tế (theo định kỳ thay đổi lãi suất), kể cả thời gian vượt quá thời hạn thuê nếu bên thuê không trả nợ đúng hạn. Lãi suất cho thuê được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng/giảm dự trữ bắt buộc, cứ mỗi mức tăng/giảm 1% lãi suất cho thuê tài chính sẽ tăng/giảm X%. Trong đó: X được xác định căn cứ vào mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau: tương ứng với mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc 1%, X sẽ tăng hoặc giảm (so với mức lãi suất áp dụng trước thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng hoặc giảm dự trữ bắt buộc) là 0,144%.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715	229.896.130.416
Tăng trong năm	9.723.210.000	-	137.000.000	137.000.000	1.158.326.447	11.155.536.447
Giảm trong năm	-	530.000.000	-	-	10.760.160.500	11.290.160.500
Số dư tại 31/12/2013	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	3.130.485.662	229.761.506.363
Số dư tại 01/01/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	3.130.485.662	229.761.506.363
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.162.160.937	2.162.160.937
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	5.292.646.599	231.923.667.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	86.816.810.000
Cộng	209.723.210.000	209.723.210.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.130.485.662	12.732.319.715
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.162.160.937	1.158.326.447
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	10.760.160.500
- Quỹ đầu tư phát triển	-	137.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	-	137.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm	-	10.486.160.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.292.646.599	3.130.485.662

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2014	năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng hóa	1.900.494.610	984.777.247
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	197.262.270.478	153.980.177.356
Cộng	199.162.765.088	154.964.954.603

25. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.668.919.207	953.018.994
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	170.556.313.809	129.552.178.546
Cộng	172.225.233.016	130.505.197.540
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.346.640	99.466.484
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.649.010	127.359.659
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143.865.017	-
Cộng	213.860.667	226.826.143
27. Chi phí tài chính		
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	10.627.844.476	11.992.849.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.613.398	161.791.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.458.527	127.823.729
Cộng	10.736.916.401	12.282.465.523
28. Thu nhập khác		
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	2.795.576	11.117.489
Thanh lý tài sản cố định	9.713.924.127	8.020.909.091
Thu nhập từ hoán đổi cổ phiếu	-	1.453.630.424
Thu nhập khác	275.430.556	926.115.400
Cộng	9.992.150.259	10.411.772.404
29. Chi phí khác		
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	5.285.283.337	3.964.257.904
Các khoản chi phí khác	154.139.512	220.708.893
Cộng	5.439.422.849	4.184.966.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.136.461.911	1.604.418.978
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(1.292.178.879)</i>	<i>(2.509.050.391)</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>4.428.640.790</i>	<i>4.113.469.369</i>
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	3.136.461.911	1.604.418.978
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(1.292.178.879)</i>	<i>(2.509.050.391)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>4.428.640.790</i>	<i>4.113.469.369</i>
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	974.300.974	1.028.367.342
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>974.300.974</i>	<i>1.028.367.342</i>
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
f. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	974.300.974	1.028.367.342
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>974.300.974</i>	<i>1.028.367.342</i>
g. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.162.160.937	576.051.636

Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2014 đạt 2.026.718.306 đồng, tăng 1.662.133.362 đồng so với quý 2 năm 2013, tương đương với tỷ lệ tăng là 456% do các nguyên nhân sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.

- Các nước vẫn tiếp tục cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam, do đó các dự án sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.

- Lãi suất vay vốn sản xuất kinh doanh có xu hướng giảm nên chi phí tài chính của Công ty cũng giảm so với cùng kỳ.

- Công tác đầu tư trong những năm qua đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.

- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn năm trước.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.162.160.937	576.051.636
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.162.160.937	576.051.636
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	27

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

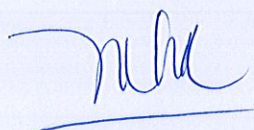
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

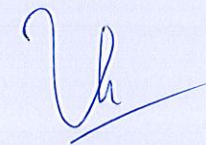
Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng


Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu


Hoàng Thị Thanh Huyền